

Số: /BC-SYT

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành pháp luật Chính sách Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Đánh giá việc thực hiện

Thực hiện Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, đồng thời được sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương và chính quyền địa phương, Sở Y tế đã triển khai kịp thời các văn bản hướng dẫn của Trung ương trong việc thực hiện Chương trình, đồng thời ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng (Quyết định số 39/QĐ-SYT ngày 01/6/2018 của Sở Y tế) để quản lý, điều hành và phân công nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai thực hiện các hoạt động, dự án của Chương trình.

Trong giai đoạn 2016-2020 việc triển khai thực hiện hoạt động, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số của ngành Y tế Sóc Trăng (CTMT Y tế - Dân số) cơ bản đạt được các mục tiêu mà Trung ương đã đề ra và đem lại kết quả nhất định trong việc chủ động phòng, chống một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm, phát hiện dịch sớm, kịp thời khống chế dịch; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, HIV/AIDS, khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm, từng bước nâng cao chất lượng dân số, nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm, tăng cường công tác quân dân y kết hợp, ... góp phần thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống, hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở và nâng cao ý thức giữ gìn và nâng cao sức khỏe của người dân.

Tiếp nối những kết quả đạt được từ các hoạt động, dự án Chương trình, giai đoạn từ 2021 đến nay trong bối cảnh tình hình dịch bệnh truyền nhiễm diễn biến phức tạp, gặp nhiều khó khăn trong việc bố trí và sử dụng kinh phí cho các hoạt động, dự án (do Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính đã hết thời hạn hiệu lực) các đơn vị trong ngành y tế tiếp tục

nỗ lực duy trì nội dung hoạt động, dự án của Chương trình và các thành quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020, khi hết giai đoạn Chương trình đã chuyển thành các nhiệm vụ chuyên ngành để triển khai thực hiện hàng năm từ 2021 đến nay, với những kết quả đạt được từ CTMT Y tế - Dân số đã góp phần đáng kể vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác y tế cộng đồng tại tỉnh Sóc Trăng trong thời gian qua.

2. Đánh giá chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành

Việc ban hành văn bản thực hiện CTMT Y tế - Dân số phù hợp với các mục tiêu và giải pháp của Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác dân số trong tình hình mới, các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới và Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam.

Ngày 27/12/2020 Bộ Y tế đã có Công văn số 7272/BYT-KHTC gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trong giai đoạn tới trong đó có nội dung: “Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính về các nội dung, định mức chi, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị của tỉnh chủ động xây dựng nội dung, hoạt động chủ yếu của Chương trình trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và dự toán ngân sách 3 năm giai đoạn 2021-2023, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chú ý bảo đảm ngân sách chi chế độ cho nhân viên y tế, công tác viên”. Việc tiếp tục xác định mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình để phấn đấu tại các địa phương và đề ra cơ chế, chính sách duy trì các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng, quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học.... trong các năm tiếp theo là phù hợp với tình hình thực tiễn.

Căn cứ Công văn số 3160/BTC-HCSN ngày 07/4/2022 về hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016-2020, trong đó có nêu: “Đối với nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 chuyển sang nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương đang được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu chuyển thành nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo 100%: Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định nội dung chi, mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương; đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải

có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Bội vụ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp”.

Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, trong đó quy định đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định theo thẩm quyền, ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Trung ương ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

Như vậy, việc xây dựng Nghị quyết quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số là phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và tình hình thực tế của tỉnh Sóc Trăng.

3. Đánh giá về tác động của pháp luật đối với quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, xã hội

3.1. Hiệu quả về y tế

Kể từ năm 2015, hầu hết chỉ tiêu của các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, tỉnh Sóc Trăng thực hiện đều đạt/vượt và duy trì so với mục tiêu của Bộ Y tế đề ra. Việc chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai đồng bộ các hoạt động, dự án thuộc CTMT Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 và duy trì thực hiện từ năm 2021 đến nay đã đem lại những kết quả nhất định trong công tác dự phòng, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh, một số kết quả nổi bật cụ thể như sau:

a) Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến

- **Hoạt động phòng, chống phong:** thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục và triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý, giám sát và chăm sóc điều trị bệnh, giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ bệnh phong mới của tỉnh luôn duy trì đạt chỉ tiêu <1/100.000 dân và có xu hướng giảm (từ 0,3/100.000 năm 2016 xuống còn 0/100.000 năm 2020), 100% bệnh nhân phong tàn tật được chăm sóc, điều trị. Thông qua việc phát hiện và điều trị sớm bệnh đã giúp ngăn chặn nguồn lây trong cộng đồng, hạn chế di chứng tàn tật cho người bệnh. Đến cuối năm 2020, có 6/11 huyện đạt tiêu chuẩn công nhận loại trừ bệnh phong cấp huyện (lũy kế đến cuối năm 2022 có 7/11 huyện đạt tiêu chuẩn).

- **Hoạt động phòng, chống lao:** thực hiện tốt công tác khám phát hiện, thu dung và điều trị cho người bệnh, tỷ lệ điều trị khỏi bệnh từ 88,5% năm 2016 lên 90,6% năm 2017 và được duy trì trên 90% các năm tiếp theo của giai đoạn cho đến nay; đảm bảo cung ứng thuốc cho người bệnh từ chương trình (đối với người bệnh không có thẻ BHYT) trong giai đoạn 2016-2020.

- **Hoạt động phòng, chống sốt rét:** triển khai đồng bộ các giải pháp tuyên truyền, giám sát và phòng, chống bệnh từ tỉnh đến cơ sở. Từ năm 2017 đến nay trên địa bàn tỉnh không có ca mắc/chết do sốt rét (tính đến năm 2020, Sóc Trăng là một trong 35 tỉnh, thành của cả nước đạt các tiêu chí về loại trừ sốt rét).

- **Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết:** thông qua việc triển khai chủ động các hoạt động phòng, chống véc tơ, chiến dịch phun hóa chất diệt muỗi, diệt bọ gậy/lăng quăng, phát hiện và xử lý ổ dịch kịp thời theo quy định, trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh đều thực hiện vượt chỉ tiêu giảm tỷ lệ mắc SXHD so với trung bình giai đoạn 2011-2015, không chế tỷ lệ mắc, chết do SXHD $\leq 0,09\%$. Giai đoạn 2021-2023, đặc biệt từ năm 2022 đến nay, số ca SXHD cả nước nói chung, tỉnh Sóc Trăng nói riêng có xu hướng gia tăng trở lại.

- **Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần:** 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh có quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt và bệnh nhân động kinh (chưa triển khai quản lý bệnh nhân trầm cảm). Mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần được triển khai đến tuyến xã, người bệnh được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh được điều trị tốt, nâng tỷ lệ điều trị ổn định bệnh từ 75% năm 2016 lên 97,2% năm 2022 (đối với bệnh động kinh) và từ 71,8% năm 2016 lên 98,1% năm 2022

- **Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu I-ốt:** năng lực chuyên môn dự phòng, điều trị, quản lý bệnh ĐTDĐ đặc biệt là tuyến cơ sở từng bước được nâng cao, các biện pháp sàng lọc và phát hiện bệnh được triển khai phù hợp theo điều kiện của tỉnh, năm 2020 tỷ lệ người bệnh ĐTDĐ được phát hiện là 16,9%; triển khai thực hiện hoạt động giám sát I-ốt thường quy hàng năm tại các điểm bán muối và hộ gia đình.

- **Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản:** thông qua hoạt động, cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật kiến thức trong chẩn đoán, điều trị, dự phòng và quản lý bệnh nhân ngoại trú, đồng thời triển khai thực hiện một số hoạt động của chương trình như tầm soát phát hiện bệnh nhân tại cộng đồng, lồng ghép tuyên truyền nâng cao kiến thức cho người bệnh.

- **Hoạt động y tế trường học:** hàng năm 100% cán bộ phụ trách Y tế trường học của ngành y tế và giáo dục được tổ chức tập huấn; việc kiểm tra, giám sát các yếu tố vệ sinh trường học và triển khai khám sức khỏe định kỳ cho học sinh hàng năm đều đạt trên 80%. Việc triển khai hoạt động y tế trường học đã góp phần đáng kể trong công tác chăm sóc, cải thiện và nâng cao sức khỏe cho các em học sinh.

b) Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng

- Duy trì và từng bước nâng cao chất lượng công tác tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng. Giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm đều đạt trên 90%, tỷ lệ tiêm chủng vắc xin viêm gan B liều sơ sinh trong vòng 24 giờ tăng từ 62,8% năm 2016 lên 85,1% năm 2020. Giai đoạn 2021 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và thiếu hụt vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ tiêm chủng của cả nước nói chung, tỉnh Sóc Trăng nói riêng đều chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Công tác kiểm tra, giám sát chất lượng tại các điểm tiêm chủng được triển khai thường xuyên qua đó đảm bảo công tác an toàn tiêm chủng, theo dõi kịp thời tiến độ tiêm chủng; đẩy nhanh việc tiêm vét đối với trẻ bị sót mũi, chưa tiêm chủng.

- Điện tử hóa, triển khai đăng ký thông tin tiêm chủng tại các Trạm Y tế và các cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ của tỉnh trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia, nhờ đó công tác quản lý đối tượng tiêm chủng được củng cố, tăng cường và tiến độ tiêm chủng được cập nhật kịp thời.

c) Dự án 3: Dân số và phát triển

- Về cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ): thông qua công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức cung cấp dịch vụ KHHGĐ, các chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGĐ, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (CPR) hàng năm của tỉnh đều đạt và duy trì trên 73%.

- Công tác kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) được thực hiện thông qua các hoạt động của Đề án Kiểm soát MCBGTKS giai đoạn 2016-2025 đã góp phần tạo sự chuyển biến trong nhận thức của người dân, tỷ số giới tính của sinh của tỉnh giảm từ 113 (trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống) xuống còn 112,5 vào năm 2020 và 111,2 vào năm 2022.

- Về tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và nâng cao chất lượng dân số: tỷ lệ bà mẹ sàng lọc trước sinh tăng từ 8,1% năm 2016 lên 24,1% năm 2020 và 31,3% năm 2022; tỷ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh của tỉnh tăng từ 9,5% năm 2016 lên 39% năm 2020; chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình năm 2022 đạt 74,3 tuổi.

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cộng đồng và nhà trường đã góp phần giảm thiểu tình trạng mang thai ngoài ý muốn. Công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi từng bước được quan tâm, từng bước triển khai và duy trì các hoạt động khám sức khỏe và quản lý sức khỏe người cao tuổi tại tuyến cơ sở. Đến cuối năm 2020, có khoảng 50% người cao tuổi được chăm sóc, khám sức khỏe định kỳ và được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế.

- Tỷ suất tử vong của trẻ dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong bà mẹ/100.000 trẻ đẻ sống đều đạt so với chỉ tiêu kế hoạch, theo số liệu điều tra của Viện dinh dưỡng tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi của tỉnh giảm từ 13,3% năm 2016 còn 11,9% năm 2020 và 11% vào năm 2021.

d) Dự án 4: An toàn thực phẩm

Các hoạt động của dự án đã góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về ATTP và nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về ATTP đối với cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh:

- Hàng năm có trên 80% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người tiêu dùng, người quản lý được cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm. Từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc tập thể từ 30 người mắc trở lên, số vụ ngộ độc thực phẩm giai đoạn 2016-2020 tương đương giai đoạn 2011-2015 (02 vụ) tuy nhiên không xảy ra tình trạng tử vong.

- Công tác kiểm tra, giám sát về ATTP được triển khai thường xuyên, phát hiện và xử lý kịp thời các cơ sở sản xuất không đảm bảo điều kiện ATTP, thực hiện tốt việc đảm bảo ATTP trong các dịp lễ tết, sự kiện.

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản của tỉnh đạt mục tiêu dưới 6%. Tại tỉnh có triển khai mô hình chợ đảm bảo ATTP tại Tp. Sóc Trăng.

e) Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS

- Không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong nhóm nghiện chích ma túy dưới 15%, nhóm người bán dâm dưới 5% và nhóm đối tượng nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) dưới 10%.

- Thiết lập hệ thống giám sát và dự báo dịch, tổ chức giám sát trọng điểm và triển khai các chương trình cung cấp và sử dụng bơm kim tiêm sạch, cung cấp và sử dụng bao cao su (BCS) cho các nhóm đối tượng có nguy cơ lây nhiễm cao, qua đó tỷ lệ người nghiện chích ma túy (NCMT) sử dụng bơm kim tiêm sạch, tỷ lệ MSM và người bán dâm sử dụng BCS tại các huyện, thị trọng điểm đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

- 100% phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con; 100% trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm và nghi nhiễm HIV được làm xét nghiệm chẩn đoán sớm nhiễm HIV; tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị ARV tiếp cận được thuốc đạt 90% trở lên.

- Trong giai đoạn 2021-2022, 95% người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình và được điều trị ARV. Tỷ lệ người bệnh HIV đồng nhiễm Lao và đồng nhiễm viêm gan C được điều trị đồng thời ARV và lao/viêm gan C đều đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra (đạt 95% đối với đồng nhiễm lao, 50% đối với đồng nhiễm viêm gan C).

g) Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

Các đơn vị trong ngành y tế thực hiện lồng ghép, phối hợp các sở ngành, đoàn thể tăng cường công tác tuyên vận động cán bộ, công chức, viên chức và người dân trên địa bàn tham gia hiến máu tình nguyện theo hướng “chất lượng, hiệu quả và bền vững”. Tổ chức các lớp tập huấn, các buổi sinh hoạt chuyên đề về an toàn truyền máu.

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhân ngày Thalassemia thế giới 08/5 hàng năm, từ đó góp phần nâng cao nhận thức người dân về bệnh Thalassemia, lợi ích của khám sức khỏe trước khi kết hôn và sàng lọc trước sinh, sơ sinh trong việc phát hiện sớm người/trẻ mang gen bệnh từ đó góp phần giảm thiểu việc di truyền bệnh cho các thế hệ sau.

h) Dự án 7: Quân Dân Y kết hợp

Thời gian qua, tỉnh đã tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong hoạt động khám chữa bệnh, tuyên truyền tư vấn về chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tổ chức các buổi khám chữa bệnh miễn phí, ... triển khai được 5 Trạm Y tế quân dân y kết hợp, qua đó góp phần thắt chặt tình đoàn kết Quân - Dân, thể hiện truyền thống “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Uống nước, nhớ nguồn”, thực hiện chính sách dân vận của Đảng, Quân đội.

i) Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình truyền thông về y tế

Triển khai, lồng ghép có hiệu quả công tác truyền thông của dự án 8 với các nội dung, dự án trong chương trình đặc biệt là công tác truyền thông, tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh trên các phương tiện thông tin đại chúng kết hợp với các cuộc truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, sản xuất và phân phối các ấn phẩm, tài liệu truyền thông và ứng dụng truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội đã thu hút được người dân quan tâm, theo dõi, từ đó ý thức và nhận thức của người dân về tầm quan trọng của công tác phòng bệnh, tự bảo vệ sức khỏe cho bản thân và gia đình ngày càng được nâng cao.

Nhìn chung, việc triển khai CTMT Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 đã góp phần đem lại nhiều kết quả đối với công tác bảo vệ, dự phòng và nâng cao sức khỏe người dân. Nhờ vào CTMT Y tế - Dân số, ngành y tế địa phương đã mạnh dạn triển khai nhiều mô hình y tế hay tại địa phương như mô hình quản lý bệnh không truyền nhiễm tại cộng đồng, từng bước triển khai phát triển mô hình y tế cơ sở theo nguyên lý y học gia đình,... năng lực triển khai các hoạt động mang tính chất cộng đồng từng bước được nâng lên. Tất cả Trạm Y tế trên địa bàn đều đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014. Ngành Y tế đang triển khai phần mềm Hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân tại tuyến y tế cơ sở, phần mềm thống kê y tế điện tử và bước đầu triển khai phần mềm duy nhất tại Trạm Y tế theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12/8/2020 của Bộ Y tế.

(Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu, hoạt động: phụ lục 1 đính kèm)

b. Hiệu quả về kinh tế

Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số được thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả tập trung vào việc bảo vệ, tăng cường và duy trì sức khỏe, dự phòng bệnh tật, tàn phế và tử vong. Các hoạt động của chương trình như đẩy mạnh truyền thông giáo dục sức khỏe, tiêm vắc-xin phòng bệnh, ... nhằm hạn chế phơi nhiễm với yếu tố nguy cơ; đo huyết áp thường xuyên để phát hiện và điều trị sớm nhằm làm giảm nguy cơ của các bệnh tim mạch; xét nghiệm sàng lọc phát hiện sớm ung thư cổ tử cung... nhằm phát hiện sớm ở giai đoạn chưa có biểu hiện triệu chứng lâm sàng; điều trị bệnh và phục hồi chức năng hiệu quả nhằm làm giảm tàn phế và tử vong. Hiệu quả của các hoạt động của chương trình là rất rõ rệt, bảo vệ sức khỏe dự phòng bệnh tật, và nâng cao chất lượng cuộc sống, làm giảm chi phí trong chẩn đoán và điều trị bệnh, điển hình nhất là tiêm vắc-xin phòng bệnh. Thực tế cho thấy, nhờ tiêm chủng vắc-xin đã làm giảm đáng kể tỷ lệ người mắc và chết của nhiều bệnh nhiễm trùng, cũng như tiết kiệm chi phí cho điều trị và giảm chi phí mất đi do bỏ mẹ và người chăm sóc phải nghỉ việc không lương để chăm sóc trẻ ốm. Chi phí cho điều trị lớn gấp nhiều lần chi phí cho việc triển khai tiêm chủng phòng bệnh.

Việc tầm soát và điều trị khỏi bệnh cho một số bệnh như phong, lao mang ý nghĩa rất lớn đối với người dân vì đa số bệnh nhân lao là người nghèo, thu nhập thấp (khoảng 50% bệnh nhân lao là người trong độ tuổi lao động). Theo tính toán

thì đầu tư 1 đồng để điều trị cho bệnh nhân lao sẽ mang lại 43 đồng lợi nhuận về kinh tế. Việc phòng, chống bệnh góp phần giảm bớt gánh nặng về chi phí cho người bệnh, hỗ trợ phục hồi kinh tế, tái hòa nhập cộng đồng (bệnh phong, HIV/AIDS,...).

Về kinh phí thực hiện:

- Giai đoạn 2016-2023: tổng kinh phí tỉnh đã triển khai thực hiện các dự án Chương trình là 83.666.006.000 đồng (*chi tiết phụ lục 2 đính kèm*).

- Dự kiến kinh phí hoạt động năm 2024, 2025 là 32.469.520.000 đồng (*chi tiết phụ lục 3 đính kèm*).

c. Hiệu quả về an ninh, an toàn và trật tự xã hội

Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được sự quan tâm của Trung ương, chính quyền địa phương, trong giai đoạn 2016-2020 việc triển khai thực hiện các hoạt động của Chương trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã đem lại kết quả tích cực, đạt được mục tiêu mà Trung ương đã đề ra trong việc chủ động phòng, chống một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm, phát hiện dịch sớm, kịp thời không chể dịch; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; từng bước quản lý các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng; người dân, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; được khám sàng lọc nhằm phát hiện sớm bệnh để được chăm sóc, điều trị sớm như lao, tim mạch, đái tháo đường, ung thư,... góp phần thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống; hình thành hệ thống chăm sóc đồng bộ từ tuyến thành phố đến cơ sở và nâng cao ý thức giữ gìn sức khỏe của người dân.

Công tác bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm (ATTP) ngày càng được quan tâm từ các cấp lãnh đạo chính quyền tuyến tỉnh, huyện, xã bằng nhiều giải pháp triển khai thực hiện từ đó góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, không để tình trạng thiếu thực phẩm xảy ra trên địa bàn quản lý. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội được tập trung thực hiện quyết liệt, góp phần xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, ATTP trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh không xảy ra các sự cố về ngộ độc thực phẩm lớn và các bệnh truyền qua thực phẩm xảy ra.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN

Hiện nay Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 thì giai đoạn thực hiện CTMT Y tế - Dân số 2016-2020 đã hết hiệu lực. Ngày 21/8/2023 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 58/2023/TT-BTC về bãi bỏ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, như vậy Thông tư số 26/2018/TT-BTC chính thức hết hiệu lực từ ngày 10/10/2023.

Căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác dân số trong tình hình mới, các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới và Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam, Bộ Y tế đã có Công văn số 7272/BYT-KHTC gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trong giai đoạn tới, trong đó có nội dung: “Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính về các nội dung, định mức chi, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị của tỉnh chủ động xây dựng nội dung, hoạt động chủ yếu của Chương trình trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 và dự toán ngân sách 3 năm giai đoạn 2021-2023, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chú ý bảo đảm ngân sách chi chế độ cho nhân viên y tế, cộng tác viên”.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 3160/BTC-HCSN ngày 07/4/2022 về hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016-2020) như sau:

- Giai đoạn 2016-2020, căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã không phê duyệt chương trình mục tiêu Y tế - dân số mà thực hiện lồng ghép các nội dung chi vào các chương trình mục tiêu quốc gia và hoạt động thường xuyên của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương. Do đó, Bộ Tài chính không có cơ sở để ban hành Thông tư hướng dẫn các địa phương tiếp tục thực hiện các hoạt động của chương trình giai đoạn 2016-2020 .

- Các cơ Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên (Điểm a, Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022).

- Căn cứ điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, trong đó quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa

phương. Đề nghị tỉnh Sóc Trăng xem xét quy định chế độ, định mức chi các hoạt động, nhiệm vụ chi của chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên để thực hiện tại địa phương; đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Bội vụ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.

Một số tồn tại, vướng mắc cụ thể trong việc thực hiện các nội dung, dự án Chương trình:

- Về công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nguồn kinh phí bị cắt giảm và thiếu hụt, gặp khó khăn trong việc chi trả kinh phí. Riêng đối với phòng, chống lao từ tháng 7/2022 khi bắt đầu triển khai việc cấp thuốc lao từ nguồn BHYT thì những bệnh nhân lao không có BHYT sẽ không có thuốc miễn phí để sử dụng (ước tính mỗi năm có khoảng 300 bệnh nhân lao không có BHYT, tổng kinh phí mua thuốc lao khoảng 480.600.000 đồng).

- Về hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần: do thiếu hụt kinh phí chưa triển khai quản lý và điều trị bệnh trầm cảm tại địa phương, các loại thuốc điều trị bệnh động kinh, tâm thần phân liệt tại địa phương đa phần đều là cổ điển, tỷ lệ bệnh bị tác dụng phụ và tỷ lệ bỏ trị còn cao do chưa mua và cung ứng được các loại thuốc thế hệ mới.

- Về phòng, chống bệnh không lây nhiễm: công tác dự phòng, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm tại tuyến cơ sở, nhất là tại Trạm Y tế còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Việc cập nhật chưa kịp thời và đầy đủ của các cơ sở y tế trên phần mềm quản lý cũng ảnh hưởng đến việc công tác quản lý bệnh tại tuyến xã.

- Về công tác tiêm chủng mở rộng: tiến độ tiêm vắc xin và tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi hiện còn thấp do tình trạng thiếu hụt vắc xin (từ năm 2022 đến nay).

- Về dự án dân số và phát triển: Nguồn kinh phí để đầu tư cho công tác dân số còn hạn chế và thu hẹp, chưa được bố trí đầu tư cho đúng mức với thực trạng, từ đó dẫn đến nhiều chỉ tiêu nghị quyết đề ra không có kinh phí để thực hiện hoặc có chỉ duy trì hình thức. Chế độ chính sách hỗ trợ cho công tác viên (CTV) dân số còn quá thấp (100.000 đồng/CTV/tháng) ảnh hưởng đến nhiệt huyết và chất lượng hoạt động của CTV. Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng quy định giá cho 01 ca đặt và tháo dụng cụ tử cung 222.000 đồng cao trong khi điều kiện người dân còn nhiều khó khăn không đủ khả năng chi trả nên khó thực hiện việc xã hội hóa dịch vụ KHHGD.

- Về công tác ATTP: Các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP thường xuyên thay đổi, thiếu sự nhất quán, còn chồng chéo giữa bộ, ngành làm giảm hiệu quả quản lý và công tác phối hợp cũng như các văn bản quy định phân công trách nhiệm của các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về ATTP. Việc tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra đôi lúc còn chồng chéo, xử lý vi phạm còn chưa kiên quyết, tại tuyến xã hầu hết không xử phạt mà chủ yếu là nhắc nhở nên hiệu quả chưa cao; Công tác kiểm tra hiện còn gặp nhiều khó khăn vì đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh nhỏ lẻ thuộc khu vực nông thôn, sản xuất theo truyền thống, thủ công nên công tác giám sát chưa được thường xuyên và kịp thời; Vẫn còn tình trạng sản phẩm nông lâm thủy sản tồn dư hóa chất, kháng sinh cấm; chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn để đánh giá chỉ tiêu an toàn. Nhân lực triển khai tại tuyến huyện, tuyến xã được phân công phụ trách công tác ATTP hầu hết đều kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi vị trí công tác.

Với mục tiêu chủ động phòng, chống một số dịch bệnh, phát hiện dịch sớm, kịp thời khống chế, không để dịch lớn xảy ra; Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết do một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm; Không chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh, tật lứa tuổi học đường. Để duy trì và phát huy kết quả của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn thành phố trong giai đoạn tới, cần thiết phải triển khai các hoạt động chuyên môn của Chương trình được thông suốt và đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, Sở Y tế phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Nghị quyết quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2025 .

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số đảm bảo đúng quy định hiện hành, Sở Y tế báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thống nhất chủ trương cho phép vận dụng các nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018, thực tiễn triển khai các hoạt động Chương trình mục tiêu y tế dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (chế độ, định mức chi các hoạt động, nhiệm vụ chi) để xây dựng nghị quyết Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2025.

Trên đây là báo cáo Tổng kết thi hành pháp luật Chính sách Quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở LĐTBXH;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Trứ

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2016-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2023 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng)

TT	Nội dung	2016		2017		2018		2019		2020		2021		2022	
		KH	Kết quả	KH	Kết quả	KH	Kết quả	KH	Kết quả	KH	Kết quả	KH	Kết quả	KH	Kết quả
I	DỰ ÁN 1 - PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM NGUY HIỂM VÀ CÁC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM PHỔ BIẾN														
1	Hoạt động phòng, chống lao														
1.1	Giảm tỉ lệ mắc bệnh lao dưới 131/100.000 dân	182/100.000		176/100.000		170/100.000		165/100.000		160/100.000					
1.2	Tổng số người khám phát hiện bệnh lao	8.085	16.418	8.085	16.384	8.085	16.192	8.085	15.109	7.989	13.962	7.996	6.534	7.996	9.814
1.3	Tổng số người xét nghiệm đàm (ương)		1.357		1.239		1.191		1.108		1.136		544		936
1.4	Tổng số bệnh nhân lao thu dung	1.974	1.912	1.794	1.840	1.794	1.903	1.794	2.096	1.819	2.094	1.981	1.127	1.981	2.238
1.5	Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh lao	90,0	88,5	90,0	90,6	90,0	91,7	90,0	92,1	90,0	91,9	90,0	91,8	90,0	92,2
1.6	Tổng số bệnh nhân lao đa kháng thuốc thu dung	55	27	55	42	65	51	67	37	67	35	67	21	65	50
1.7	Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh lao đa kháng thuốc	70,0	72,5	70,0	72,5	70,0	85,2	70,0	66,7	70,0	68,6	70,0	67,6	70,0	65,7
1.8	Tổng số bệnh nhân lao trẻ em thu dung	77	27	77	17	89	30	40	18	40	12	40	9	81	18
2	Hoạt động phòng, chống phong														
2.1	Duy trì 100% bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế, trong đó 50% bệnh nhân tàn tật nặng được phục hồi chức năng hòa nhập cộng đồng.	196	196/196 (Đạt)	193	193/193 (Đạt)	184	184/184 (Đạt)	181	181/181 (Đạt)	174	174/174 (Đạt)	165	165/165 (Đạt)	162	162/162 (Đạt)
2.2	50% số huyện/thị trong vùng dịch tễ lưu hành đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện		0% (0/11)		0% (0/11)		0% (0/11)		27,3% (3/11)		54,5% (6/11)		54,5% (6/11)		63,64% (7/11)
2.3	Tỷ lệ bệnh phong mới < 1/100.000 dân		0,3		0,14		0,07		0		0		0,07		0,06
2.4	Tỷ lệ lưu hành bệnh phong < 0,2/10.000 dân		0,03		0,04		0,015		0,15		0		0,007		0,01
2.5	Tỷ lệ bệnh tàn tật được chăm sóc		100%		100%		100%		100%		100%		100%		100%
3	Hoạt động phòng, chống sốt rét														
3.1	Giảm tỷ lệ mắc Sốt rét /1.000 dân dưới 0,19	≤ 0,06	0,007	≤ 0,06	0	≤ 0,06	0,0007	≤ 0,05	0	≤ 0,05	0	≤ 0,048	0	≤ 0,048	0
3.2	Không chế tỷ lệ chết do sốt rét <0,02/100.000 dân	0,02	0	0,02	0	0,02	0	0,02	0	0,02	0	0,02	0	0,02	0
3.3	Tổng lượt điều trị	740	105	450	0	100	0	100	0	100	0	20	0	20	0
3.4	Lam xét nghiệm ≥ 95%	10.000	11.835	15.000	15.921	8.000	9.505	8.000	9.083	8.000	8.549	8.000	5.992	8.000	8.500
3.5	Dân số được bảo vệ tầm mùng	20.000	16.412	60.000	13.176	22.000	22.627	20.000	28.076	20.000	55.642	20.000	26.333	10.000	10.137
4	Hoạt động phòng, chống SXHD														
4.1	Không chế tỷ lệ mắc SXHD/100.000 dân	<150 ca	141 ca	<150 ca	188,7 ca	<150 ca	90,8 ca	<150	105	<150	33	<150	20	<150	266

-	50% số người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm		19		19,2		20		21,4		22,2				
-	30% số người phát hiện bệnh được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn		96,3		97,9		98,3		90,5		91				
8	Hoạt động phòng, chống ĐTD và thiếu I ốt														
8.1	Tỷ lệ người đái tháo đường được phát hiện									50%	16,90%	50%	12,00%	50%	18,80%
8.2	Tỷ lệ người được phát hiện đái tháo đường được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn									50%	33,80%	50%	123%	50%	146%
8.3	Giám sát I ốt thường quy														
-	Điểm bán muối					90%	99,7%	90%	98,9%	90%	99,5%	90%	98,6%	90%	99,9%
-	Điểm bán muối có I ốt					90%	97%	90%	99,7%	90%	98,5%	90%	97,6%	90%	99,4%
-	Hộ gia đình dùng muối					90%	99,4%	90%	98,5%	90%	98,9%	90%	97,8%	90%	99,8%
-	Hộ gia đình dùng muối có I ốt					90%	92,9%	90%	98,9%	90%	97,1%	90%	96,3%	90%	99,0%
9	Hoạt động phòng, chống COPD và Hen PQ														
10	Hoạt động Y tế trường học														
10.1	Học sinh được khám sức khỏe định kỳ	80%	88,07%	80%	91,64%	80%	96,85	80%	98,16%	80%	86,37%	80%	64,04%	80%	85,1%
10.2	Đo quan trắc môi trường tại các trường đạt chuẩn quốc gia	100%	100%	100%	100%	100%	100	100%	100	100%	100%	100%	0%	100%	0%
10.3	Kiểm tra giám sát các yếu tố vệ sinh trường học định kỳ	80%	86%	80%	82%	80%	90,14	80%	93,98	80%	80%	80%	57%	80%	81,7%
10.4	Tập huấn cho CB phụ trách YTTH ngành giáo dục các huyện /thị/thành phố.	100%	100%	100%	100%	100%	100	100%	100	100%	0%	100%	100%	100%	0%
10.5	Tập huấn cho CB phụ trách YTTH ngành Y tế các huyện/ thị/ thành phố	100%	100%	100%	100%	100%	100	100%	100	100%	0%	100%	0%	100%	0%
10.6	Thông báo khám sức khỏe về gia đình	95%	95%	95%	99%	95%	99,80%	95%	97,79	95%	92%	80%	73%	80%	82,4%
II	DỰ AN 2 - TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG														
1	Số trẻ < 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ đạt trên 95%	>99%	98,1%	>99%	97,6%	>99%	92,8%	>99%	90,9%	>99%	95,7%	>99%	72,2%	>99%	65,0%
2	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uôn ván sơ sinh, tiến tới loại trừ bệnh sởi và triển khai một số vắc xin mới														
-	Thanh toán bại liệt (%)		100,0%		100,0%		100,0%		100,0%		100,0%				
-	Uôn ván sơ sinh (%)		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%				
-	Bệnh sởi (%)		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%				
-	Triển khai vắc xin mới 95% quy mô xã		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%		95,0%				
3	Tiêm viêm gan B sơ sinh sau 24 giờ đầu sau sinh	>75%	62,8%	>75%	66,7%	>75%	67,6%	>75%	73,7%	> 80%	85,1%	> 80%	73,9%	> 80%	69,3%
4	Tiêm nhắc vắc xin Sởi-Rubella	>95%	92,4%	>95%	92,5%	>95%	93,5%	>95%	78,8%	>95%	76,9%	>95%	56,4%	>95%	65,0%
5	DPT4	>95%	92,2%	>95%	88,3%	>95%	72,6%	>95%	84,6%	>95%	74,1%	>95%	57,5%	>95%	68,1%
6	Tiêm nhắc vắc xin VNNB 2 mũi	>95%	92,3%	>95%	93,2%	>95%	83,5%	>95%	74,7%	>95%	81,9%	>95%	54,5%	>95%	79,9%
7	Tiêm nhắc vắc xin VNNB 3 mũi	>95%	93,2%	>95%	90,1%	>95%	83,5%	>95%	84,4%	>95%	93,4%	>95%	49,0%	>95%	63,2%
8	Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uôn ván 2+ cho phụ nữ có thai	>95%	91,9%	>95%	94,5%	>95%	88,8%	>95%	91,0%	>95%	86,2%	>95%	70,7%	>95%	80,6%

2	Tỷ lệ mắc NĐTP cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận dưới 7 người/100.000 dân	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	<7 người/100.000 dân	Đạt	
3	80% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm															
-	<i>Người sản xuất</i>					≥ 80%	80,22	≥ 80%	81,67	≥ 80%	83,33	≥ 80%	83,33	≥ 80%	86,67	
-	<i>Người kinh doanh</i>					≥ 80%	88,12	≥ 80%	88,67	≥ 80%	88,33	≥ 80%	88,33	≥ 80%	88,33	
-	<i>Người chế biến thực phẩm</i>					≥ 80%	80,17	≥ 80%	81,23	≥ 80%	87,5	≥ 80%	87,5	≥ 80%	86,67	
-	<i>Người tiêu dùng</i>					≥ 80%	82,13	≥ 80%	82,5	≥ 80%	86,67	≥ 80%	86,67	≥ 80%	91,67	
-	<i>Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm</i>					≥ 80%	83,6	≥ 80%	86,67	≥ 80%	86,32	≥ 80%	86,32	≥ 80%	87,72	
4	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/ tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát về ATTP (số mẫu không đạt/tổng số)		/		14/75 (18,6%)		0/69		10/77 (12,98%)		21/161 (13%)		/		0/73	
5	Tình có mô hình chợ bảo đảm ATTP (Sở Công Thương thực hiện)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
V	DỰ ÁN 5 - PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS															
-	Số trường hợp nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy giảm 25%, do lây nhiễm qua đường tình dục giảm 20%, so với năm 2015 (Ghi chú: 2015 có 177 người nhiễm HIV mới phát hiện, trong đó 77,9 % qua QHTD, 7,3 % lây qua TCMT)	111 người nhiễm HIV mới phát hiện, giảm 32 % lây qua QHTD, giảm 30,7 % lây qua TCMT		141 người nhiễm HIV mới phát hiện, giảm 17,4 % lây qua QHTD, giảm 23 % lây qua TCMT		134 người nhiễm HIV mới phát hiện, giảm 12,3 % lây qua QHTD, giảm 53% lây qua TCMT		157 người nhiễm HIV mới phát hiện, tăng 7,2 % lây qua QHTD, giảm 61% lây qua TCMT		166 người nhiễm HIV mới phát hiện, tăng 5% lây qua QHTD (MSM), giảm 23% lây qua TCMT						
-	90% số người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình		67%		70%		75%		80%		90%					
-	90% số người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV);		95%		95%		95%		95%		98%					
-	90% số người điều trị ARV có tải lượng vi rút HIV thấp dưới ngưỡng ức chế.		98,8%		90%		90%		94%		95%					
1	Thông tin, giáo dục và truyền thông															
1.1	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi từ 15 đến 49 tuổi có hiểu biết đúng về dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS và phản đối những quan niệm sai lầm về lây nhiễm đến năm 2020	65%	71,0%	72%	70%	75%	75%	75%	75%	80%	80%					
1.2	Tỷ lệ các cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS của các địa phương và các Sở, ban, ngành, đoàn thể được tập huấn về truyền thông phòng chống HIV/AIDS hoặc về quản lý chương trình truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	60%	60%	60%	60%	65%	65%	65%	65%	65%	65%					
1.3	Tỷ lệ các cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương đăng phát thông tin về phòng, chống HIV/AIDS hàng tháng	60%	60%	70%	70%	80%	80%	80%	80%	80%	80%					

Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022

1.4	Tỷ lệ xã/phường tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	60%	60%	70%	70%	80%	80%	80%	80%	80%	90%				
1.5	Tỷ lệ các doanh nghiệp (nhỏ và vừa trở lên) có tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	40%	40%	45%	45%	50%	50%	50%	50%	50%	50%				
2	Can thiệp giảm tác hại											Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022			
2.1	Khống chế tỷ lệ nhiễm HIV trong nhóm nghiện chích ma túy xuống dưới 15%, nhóm người bán dâm dưới 5% và nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới dưới 10%	NCMT <15%	NCMT: 6,7%	NCMT <15%	NCMT <15%	NCMT <15%	Đạt	NCMT <15%	Đạt	NCMT <15%	Đạt				
		NBD< 5%	NBD: 3,3%	NBD< 5%	NBD< 5%	NBD< 5%	Đạt	NBD< 5%	Đạt	NBD< 5%	Đạt				
		MSM<1 0%	MSM<1 0%	MSM<1 0%	MSM<1 0%	MSM<1 0%	Đạt	MSM<1 0%	Đạt	MSM<1 0%	Đạt				
2.2	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch tại 04 huyện/thị/TP trọng điểm	85%	92,70%	85%	85%	87%	87%	87%	87%	87%	90%				
2.3	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục 04 huyện/thị/TP trọng điểm	85%	85,70%	85%	85%	87%	87%	87%	87%	87%	90%				
2.4	Tỷ lệ người đồng tính nam sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục qua đường hậu môn tại thành phố Sóc Trăng	85%	Không đánh giá	85%	85%	87%	87%	87%	87%	87%	80%				
2.5	Số người nghiện ma túy được điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	100	139	250	116	200	109	150	104	150	93				
3	Giám sát dịch HIV/AIDS/STI											Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022			
3.1	Thiết lập hệ thống giám sát dịch HIV có khả năng dự báo xu hướng dịch HIV/AIDS ở từng địa phương cũng như toàn quốc	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%				
3.2	Tỷ lệ huyện/thị/TP thực hiện đủ báo cáo định kỳ và đảm bảo chất lượng số liệu về tỷ lệ nhiễm HIV trong các nhóm nguy cơ cao, nhóm đại diện cho công đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%				
3.3	Tỷ lệ huyện thị được giám sát đảm bảo chất lượng số liệu	30%	30%	40%	40%	60%	60%	60%	60%	70%	70%				
4	Theo dõi và đánh giá											Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022			
4.1	Thực hiện giám sát phát hiện	3.000 mẫu	10.849 mẫu	3.000 mẫu	Vượt	3.000 mẫu	Vượt	3.000 mẫu	Vượt	10.000 mẫu	Vượt (19.537 mẫu)				
4.2	Thực hiện giám sát trọng điểm	600 mẫu	600 mẫu	600 mẫu	Không thực hiện	600 mẫu	Không thực hiện	600 mẫu	Không thực hiện	600 mẫu	Không thực hiện				
5	Công tác xét nghiệm HIV											Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022			
5.1	Tỷ lệ đối tượng có hành vi nguy cơ lây nhiễm cao được làm xét nghiệm chẩn đoán nhiễm HIV	60% (1.200)	114,5% (1.374)	60%	60%	70%	70%	70%	70%	70%	70%				
5.2	Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm và nghi nhiễm HIV được làm xét nghiệm chẩn đoán sớm nhiễm HIV	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%				

5.3	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn xét nghiệm HIV	60%	48,40%	60%	60%	70%	70%	70%	70%	70%	70%				
6	Chăm sóc, điều trị HIV/AIDS														Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022
6.1	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	75%	95%	75%	90%	85%	90%	85%	90%	85%	90%				
6.2	Số người nhiễm HIV đủ tiêu chuẩn điều trị bằng thuốc ARV được tiếp cận với dịch vụ điều trị bằng thuốc ARV, trong đó	1.195 (1.115 người lớn; 80 trẻ em)	1.07 (985 người lớn và 85 trẻ em)	1.328 (1.238 người lớn; 90 trẻ em)	1.109 (1.238 người lớn; 68 trẻ em)	1.400 (1.335 người lớn; 65 trẻ em)	1.296 (1.230 người lớn; 66 trẻ em)	1.400 (1.335 người lớn; 65 trẻ em)	1.296 (1.230 người lớn; 66 trẻ em)	1.400 (1.335 người lớn; 65 trẻ em)	1.296 (1.230 người lớn; 66 trẻ em)				
7	Dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con														Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022
7.1	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	<3%	0%	<3%	0%	2%	0%	2%	0%	2%	0%				
7.2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con	90%	100%	90%	100%	95%	100%	95%	100%	95%	100%				
8	Tăng cường năng lực														Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022
8.1	Tỷ lệ cán bộ làm việc trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS ở tuyến được đào tạo liên tục hàng năm và tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ theo chương trình, tài liệu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%				
9	Chỉ tiêu tác động	Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022													
9.1	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới											<100 trường hợp/năm	229 trường hợp/năm	<1.000 trường hợp/năm	354 trường hợp/năm
9.2	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS											<1,0/100.000 dân	1,5/100.000 dân	<1,0/100.000 dân	1,5/100.000 dân
9.3	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con											<2%	0%	<2%	0%
10	Chỉ tiêu Dự phòng lây nhiễm HIV	Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022													
10.1	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV											70%	70%	70%	70%
10.2	Tỷ lệ người nghiện các dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế											50%	50%	50%	50%
10.3	Tỷ lệ MSM được điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV bằng thuốc PrEP											30%	30%	30%	30%
10.4	Tỷ lệ thanh niên từ 15 đến 24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS											80%	80%	80%	80%
10.5	Tỷ lệ người dân từ 15 đến 49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV											80%	80%	80%	80%
11	Chỉ tiêu Xét nghiệm HIV	Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022													
11.1	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình											90%	90%	90%	90%

11.2	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm hàng năm											70%	75%	70%	75%
12	Chỉ tiêu điều trị HIV/AIDS	Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022													
12.1	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV											90%	95%	90%	95%
12.2	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế											ít nhất 95%	Không đạt	ít nhất 95%	Không đạt
12.3	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời ARV và lao											90%	95%	90%	95%
12.4	Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị viêm gan C											50%	50%	50%	50%
13	Chỉ tiêu hệ thống y tế	Thực hiện chỉ tiêu mới 2021-2022													
13.1	Xây dựng kế hoạch đảm bảo tài chính thực hiện mục tiêu chấm dứt dịch AIDS và phân bổ ngân sách địa phương hằng năm cho phòng, chống HIV/AIDS theo kế hoạch được phê duyệt											Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13.2	Phấn đấu 100% người nhiễm HIV tham gia BHYT											100%	98%	100%	99%
13.3	Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, sinh phẩm, vật tư, trang thiết bị cho công tác phòng, chống HIV/AIDS											Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13.4	Có hệ thống thu thập số liệu đạt chất lượng để theo dõi tình hình dịch và đánh giá hiệu quả các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS											Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
VI	DỰ ÁN 6 - BẢO ĐẢM AN TOÀN VÀ PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ BỆNH HUYẾT HỌC (Không phải tình trọng điểm)														
VII	DỰ ÁN 7 - QUÂN DÂN Y KẾT HỢP														
	Trạm Y tế quân dân y kết hợp		0		1		2		2		0				
VIII	DỰ ÁN 8 - THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ TRUYỀN THÔNG Y TẾ														
1	100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được kiểm tra, giám sát thực hiện triển khai các dự án/hoạt động														
2	100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương truyền thông các nội dung của Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng		100		100		100		100		100				

PHỤ LỤC 2: Báo cáo tình hình kinh phí giai đoạn 2016-2023 của Ngành Y tế về Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2023 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chương trình	Giai đoạn 2016 - 2023	Quyết toán theo từng năm							
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	(1=2:6)	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ:									
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ:	83.666.006	11.395.307	11.972.886	14.646.275	14.788.366	12.347.976	6.448.949	5.872.529	6.193.718
1	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	11.456.747	1.581.332	886.488	2.154.287	1.752.749	2.161.126	777.835	657.150	1.485.780
1.1	Hoạt động phòng, chống Lao	3.041.302	719.452	405.563	425.979	409.173	69.165	305.127	206.844	500.000
1.2	Hoạt động phòng, chống Phong	553.842	60.281	6.890	100.266	157.339	97.797	2.560	48.709	80.000
1.3	Hoạt động phòng, chống Sốt rét	1.322.228	108.000	3.525	31.077	100.000	850.000	54.726	91.900	83.000
1.4	Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết	2.793.266	374.000	131.000	903.000	451.000	239.000	127.410	121.176	446.680
1.5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	2.828.549	307.999	339.510	598.465	431.236	437.805	225.012	188.521	300.000
1.6	Hoạt động phòng, chống ung thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	499.000	0	0	20.000	204.000	275.000	0	0	0
1.8	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu hụt Iốt	192.000	0	0	52.000	0	140.000	0	0	0
1.9	Hoạt động phòng, chống COPD và hen phế quản	150.460	11.600	0	23.500	0	52.360	63.000	0	0
1.10	Hoạt động y tế học đường	76.100	0	0	0	0	0	0	0	76.100
2	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	4.040.119	651.096	710.936	678.664	468.734	916.880	243.900	192.599	177.310
3	Dự án 3: Dân số và phát triển	40.753.845	4.389.000	6.340.000	6.485.000	7.189.000	5.732.000	4.666.000	3.995.000	1.957.845
3.1	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	34.597.620	3.826.000	5.886.000	5.286.000	6.201.000	4.284.000	4.146.000	3.470.000	1.498.620
3.2	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.231.000	150.000	0	267.000	187.000	350.000	90.000	95.000	92.000
3.4	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	4.925.225	413.000	454.000	932.000	801.000	1.098.000	430.000	430.000	367.225
4	Dự án 4: An toàn thực phẩm	4.281.480	293.879	228.802	1.303.318	942.325	697.970	244.358	365.480	205.348
5	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS	21.326.156	4.480.000	3.752.000	3.457.000	4.114.000	2.840.000	516.856	566.300	1.600.000
6	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Dự án 7: Quân dân y kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	1.807.659	0	54.660	568.006	321.558	0	0	96.000	767.435
8.1	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá									
8.2	Nâng cao năng lực truyền thông Y tế									432.460
8.3	Nâng cao năng lực truyền thông Dân số	212.380	0	0	0	0	0	0	96.000	116.380
8.4	Nâng cao năng lực truyền thông An toàn thực phẩm	1.162.819	0	54.660	568.006	321.558	0	0	0	218.595

PHỤ LỤC 3: Đề xuất Kế hoạch 02 năm giai đoạn 2024-2025
của Ngành Y tế về Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2023 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chương trình	Tổng dự toán	Dự toán theo từng năm	
			Năm 2024	Năm 2025
	TỔNG SỐ:	32.469.520	15.870.560	16.598.960
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ	32.469.520	15.870.560	16.598.960
1	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	10.018.000	4.894.000	5.124.000
1.1	Hoạt động phòng, chống Lao	1.000.000	500.000	500.000
1.2	Hoạt động phòng, chống Phong	185.000	88.000	97.000
1.3	Hoạt động phòng, chống Sốt rét	300.000	150.000	150.000
1.4	Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết	2.000.000	1.000.000	1.000.000
1.5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	5.473.000	2.626.000	2.847.000
1.6	Hoạt động phòng, chống ung thư	0	0	0
1.7	Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	0	0	0
1.8	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu hụt Iốt	800.000	400.000	400.000
1.9	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản	100.000	50.000	50.000
1.10	Hoạt động y tế học đường	160.000	80.000	80.000
2	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	2.500.000	1.000.000	1.500.000
3	Dự án 3: Dân số và phát triển	13.250.000	6.625.000	6.625.000
3.1	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	3.010.000	1.505.000	1.505.000
3.2	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	0	0	0
3.3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	200.000	100.000	100.000
3.4	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	800.000	400.000	400.000
3.5	Hỗ trợ hàng tháng 1925 cộng tác viên Dân số mỗi năm	9.240.000	4.620.000	4.620.000
4	Dự án 4: An toàn thực phẩm	1.911.520	956.560	954.960
4.1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1.373.000	686.500	686.500
4.2	Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm	310.920	156.260	154.660
4.3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	200.000	100.000	100.000
4.4	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	27.600	13.800	13.800
5	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS	3.950.000	1.975.000	1.975.000
5.1	Thông tin giáo dục truyền thông thay đổi hành vi	800.000	400.000	400.000
5.2	Giám sát dịch và can thiệp giảm tác hại	910.000	455.000	455.000
5.3	Hỗ trợ điều trị và dự phòng lây cho con	720.000	360.000	360.000

5.4	<i>Đảm bảo nguồn tài chính trong phòng, chống HIV/AIDS</i>	1.520.000	760.000	760.000
6	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	0	0	0
7	Dự án 7: Quân dân y kết hợp	0	0	0
8	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	840.000	420.000	420.000
8.1	<i>Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá</i>	0	0	0
8.2	<i>Nâng cao năng lực truyền thông Y tế</i>	400.000	200.000	200.000
8.3	<i>Nâng cao năng lực truyền thông Dân số</i>	240.000	120.000	120.000
8.4	<i>Nâng cao năng lực truyền thông An toàn thực phẩm</i>	200.000	100.000	100.000